



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG  
ngày tháng 5 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia  
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH K O T I T I Việt Nam - Chi nhánh E & E  
*Laboratory:* **K O T I T I Vietnam company limited - E & E branch**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH K O T I T I Việt Nam  
*Organization:* **K O T I T I Vietnam company limited**

Số hiệu/ Code: VILAS 1297

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: Hóa  
*Field:* **Chemical**

Người quản lý: Wang Man Sik  
*Laboratory manager:*

Hiệu lực công nhận Kể từ ngày /05/2026 đến ngày /05/2031  
*Period of Validation:*

Địa chỉ: Tầng 5, tòa nhà AIRIMEX, 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
*Address:* **5<sup>th</sup> Floor, AIRIMEX building, 414 Nguyen Van Cu, Bo De ward, Ha Noi city, Vietnam**

Địa điểm: Tầng 5, tòa nhà AIRIMEX, 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
*Location:* **5<sup>th</sup> Floor, AIRIMEX building, 414 Nguyen Van Cu, Bo De ward, Ha Noi city, Vietnam**

Điện thoại/  
*Tel:* **0243 201 0011**

Email: **kotiti.ene@gmail.com, labmanager.ene@vn.kotitiglobal.com,**

Website: **mswang@kr.kotiti-global.com**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1297**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1.	<b>Sản phẩm, linh kiện điện - điện tử</b> <i>Electric and electronic components, products</i>	Xác định hàm lượng Pb, Hg, Cd, Cr tổng và Br tổng Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X-sàng lọc <i>Determination of Lead, mercury, cadmium, total chromium and total bromine content</i> <i>X-ray fluorescence spectrometry method-screening</i>	Vật liệu phi kim / <i>Nonmetallic material:</i> Cd, Pb, Hg, Br, Cr: 10 mg/kg Vật liệu kim loại / <i>Metallic material :</i> Cd, Pb, Hg, Br: 25 mg/kg Cr : 30 mg/kg	IEC 62321-3-1:2013
2.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Mercury content</i> <i>ICP-OES method</i>	10 mg/kg	KVLH-A-SOP-003 (2026) (Ref: IEC 62321-4:2013+AMD1:2017)
3.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium content</i> <i>ICP-OES method</i>	10 mg/kg	KVLH-A-SOP-003 (2026) (Ref: IEC 62321-5:2013)
4.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead content</i> <i>ICP-OES method</i>	10 mg/kg	KVLH-A-SOP-003 (2026) (Ref: IEC 62321-5:2013)
5.		Xác định hàm lượng của Polybrominated biphenyls (PBBs) và Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polybrominated biphenyls (PBBs), Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs) content in Polymers and electronics</i> <i>GC-MS method</i>	Phụ lục 1 / <i>Appendix 1</i>	KVLH-A-SOP-008 (2019) (Ref: IEC 62321-6:2015)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1297**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	<p><b>Lớp phủ bảo vệ chống ăn mòn không màu và có màu trên kim loại (Sản phẩm, linh kiện điện - điện tử)</b> <i>Colourless and coloured corrosion – protected coating on metals (Electric and electronic components, products)</i></p>	<p>Xác định sự có mặt của Crom VI trong bảo vệ chống ăn mòn không màu và có màu trên kim loại. Phương pháp so màu <i>Determination of the presence of hexavalent chromium (Cr(VI)) in colourless and coloured corrosion - protected coating on metals</i> <i>Colorimetric method</i></p>	0.02 µg/cm <sup>2</sup>	<p>KVLH-A-SOP-005 (2019) (Ref: IEC 62321-7-1:2015)</p>
7.	<p><b>Sản phẩm, linh kiện điện - điện tử</b> <i>Electric and electronic components, products</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp so màu <i>Determination of hexavalent chromium Cr(VI)</i> <i>Colorimetric method</i></p>	5 mg/kg	IEC 62321-7-2:2017
8.	<p><b>Sản phẩm, linh kiện điện - điện tử</b> <i>Electric and electronic components, products</i></p>	<p>Xác định hàm lượng các chất Phthalate Phương pháp GC-MS. <i>Determination of Phthalates content</i> <i>GC-MS method.</i></p>	<p>50 mg/kg Mỗi chất/<i>Each compound</i> Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i></p>	IEC 62321-8:2017
9.	<p><b>Kim loại và sản phẩm tiêu dùng bằng kim loại</b> <i>Metal and metal alloy consumer product</i></p>	<p>Xác định hàm lượng Chì tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead (Pb) content</i> <i>ICP-OES method</i></p>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3:2012
10.	<p><b>Đồ chơi trẻ em và sản phẩm chăm sóc trẻ em</b> <i>Children's toys and childcare articles</i></p>	<p>Xác định hàm lượng các hợp chất Phthalate Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content</i> <i>GC-MS method</i></p>	<p>0,01 % Mỗi chất/<i>Each compound</i> Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i></p>	CPSC-CH-C1001-09.4:2018

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1297**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
11.	<b>Sản phẩm không chứa kim loại cho trẻ em <i>Non-metal children's products</i></b>	Xác định hàm lượng Chì tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Lead (Pb) content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002- 08.3:2012
12.	<b>Sơn và lớp phủ <i>Paints and Surface coating</i></b>	Xác định hàm lượng Chì tổng Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Lead (Pb) content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1003- 09.1:2011
13.	<b>Đồ trang sức bằng kim loại cho trẻ em <i>Children's metal jewelry</i></b>	Xác định khả năng chiết Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Cadmium (Cd) extractability content ICP-OES method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1004- 11:2011
14.	<b>Vật liệu bằng kim loại có tráng phủ bề mặt và không có lớp phủ <i>Coated and noncoated Metal materials</i></b>	Xác định hàm lượng Niken thôi nhiễm Phương pháp thiết bị giải phóng niken và ICP-OES <i>Determination of release Nickel content Nickel release and ICP-OES method</i>	0.05 µg/cm <sup>2</sup> / week	BS EN 12472:2020 BS EN 1811:2023

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1297****Phụ lục 1: Danh sách các chất PBB/PBDEs***Appendix 1: List of PBB/PBDEs*

<b>TT/No.</b>	<b>Tên /Name</b>	<b>Ký hiệu/ Abbreviation</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>CAS No</b>
1.	4-Bromobiphenyl	MonoBB	5	92-66-0
2.	4,4'-Dibromobiphenyl	DiBB	5	92-86-4
3.	2,4,5-Tribromobiphenyl	TriBB	5	115245-07-3
4.	2,2',4,5'-Tetrabromobiphenyl	TetraBB	5	60044-24-8
5.	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	PentaBB	5	59080-39-6
6.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	HexaBB	5	59080-40-9
7.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	HeptaBB	5	88700-06-5
8.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	OctaBB	10	67889-00-3
9.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	NonaBB	5	69278-62-2
10.	Decabromobiphenyl	DecaBB	5	13654-09-6
11.	4-Bromodiphenyl ethe	MonoBDE	5	101-55-3
12.	4,4'-Dibromodiphenyl ether	DiBDE	5	2050-47-7
13.	2,4,4'-Tribromodiphenyl ether	TriBDE	5	41318-75-6
14.	2,2',4,4'-Tetrabromodiphenyl ether	TetraBDE	5	5436-43-1
15.	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl ether	PentaBDE	5	60348-60-9
16.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	HexaBDE	5	68631-49-2
17.	2,2',3,4,4',5,6-Heptabromodiphenyl ether	HeptaBDE	5	207122-16-5
18.	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	OctaBDE	5	337513-72-1
19.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromodiphenyl ether	NonaBDE	5	63387-28-0
20.	Decabromodiphenyl ether	DecaBDE	10	1163-19-5

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1297****Phụ lục 2: Danh sách các chất Phthalate Ester***Appendix 2: List of Phthalate Ester*

<b>TT/No.</b>	<b>Tên /Name</b>	<b>Ký hiệu/ Abbreviation</b>	<b>CAS No</b>
1.	Di(2-ethylhexyl) phthalate	DEHP	117-81-7
2.	Di-n-butyl phthalate	DBP	84-74-2
3.	Diisobutyl phthalate	DIBP	84-69-5
4.	Benzyl butyl phthalate	BBP	85-68-7

**Chú thích/Note:**

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- IEC: *International Electrotechnical Commission.*
- CPSC: *Consumer Product Safety Commission.*
- BS: *British Standard.*
- KVLH-A-SOP-...: *Phương pháp phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method.*
- Ref: *Phương pháp tham khảo/ Reference method.*
- GC-MS: *Gas chromatography - Mass spectrometry.*
- ICP-OES: *Inductively coupled plasma - Atomic emission spectroscopy.*

Trường hợp Công ty TNHH K O T I T I Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH K O T I T I Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for K O T I T I Vietnam company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*